

**SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI**

**ĐẾN** Số:.....

Ngày: 29.1.7.....

**Chuyên:**.....

Số và ký hiệu HS:.....

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI GIA LAI**

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Báo cáo Ban Giám đốc	1 – 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 22



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

### **BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY**

Chủ tịch, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

#### **Chủ tịch**

Ông Nguyễn Năng Dũng

Bổ nhiệm ngày 01/03/2019

#### **Kiểm soát viên**

Ông Phạm Chí Cường

Bổ nhiệm ngày 02/03/2020

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Năng Dũng

Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/03/2019

Ông Lương Văn Minh

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2021

Ông Nguyễn Văn Lương

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 12/01/2021

Ông Phan Phước Thiện

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2020

Ông Phan Đình Thành

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2021

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIA LAI**  
Địa chỉ: 97A Phạm Văn Đồng, P. Thống Nhất, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

---

Thay mặt Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Năng Dũng**  
**Giám đốc**

*Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2022*



Số: 333-TC22/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc**

**Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính, được lập ngày 25/07/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 22.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vấn đề khác**

Số liệu Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 21/02/2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 được soát xét bởi Công ty Kiểm toán khác, với báo cáo soát xét đề ngày 28/07/2021 đưa ra kết luận không thấy có vấn đề cho rằng báo cáo không phản ánh trung thực và hợp lý.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**



**Trương Văn Minh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán số 2952-2019-105-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>56.015.083.194</b>	<b>57.142.482.464</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>52.106.367.744</b>	<b>52.681.592.575</b>
1. Tiền	111	V.1a	2.106.367.744	15.681.592.575
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	50.000.000.000	37.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.826.958.714</b>	<b>2.200.803.512</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	1.398.560.230	1.756.951.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		290.770.167	375.094.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		144.330.160	86.630.522
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	128.831.052	117.660.450
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(135.532.895)	(135.532.895)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.678.396.049</b>	<b>1.847.872.673</b>
Hàng tồn kho	141	V.5	1.678.396.049	1.847.872.673
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>403.360.687</b>	<b>412.213.704</b>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	403.360.687	412.213.704
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.822.572.332.014</b>	<b>2.593.508.957.820</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.820.645.872.324</b>	<b>2.459.170.161.500</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.820.642.799.782	2.459.164.016.394
- Nguyên giá	222		2.837.208.464.329	2.475.206.913.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.565.664.547)	(16.042.896.749)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.072.542	6.145.106
- Nguyên giá	228		52.877.840	52.877.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.805.298)	(46.732.734)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>132.430.516.320</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	132.430.516.320
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.872.000.000</b>	<b>1.872.000.000</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	1.872.000.000	1.872.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>54.459.690</b>	<b>36.280.000</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	54.459.690	36.280.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.878.587.415.208</b>	<b>2.650.651.440.284</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>27.518.112.245</b>	<b>25.839.938.478</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.518.112.245</b>	<b>25.839.938.478</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.132.801.219	12.606.354.592
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		488.174.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	7.991.458.110	1.054.174.476
4. Phải trả người lao động	314		8.302.746.053	582.989.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.443.218.000	443.218.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.054.252.355	218.737.463
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3.358.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.105.462.508	7.576.464.008
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.851.069.302.963</b>	<b>2.624.811.501.806</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>2.851.069.302.963</b>	<b>2.624.811.501.806</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.623.090.902.351	2.623.090.902.351
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.688.706.558	1.672.706.558
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		618.257.891	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		618.257.891	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		225.671.436.163	47.892.897
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.878.587.415.208</b>	<b>2.650.651.440.284</b>



**Tông Văn Thành**  
Người lập biểu



**Phan Đình Thành**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Năng Dũng**  
Giám đốc  
Gia Lai, ngày 25/07/2022





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

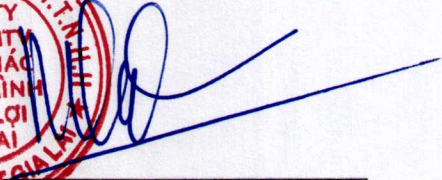
MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.187.437.519	22.273.199.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23.187.437.519	22.273.199.009
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.961.393.478	18.936.472.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.226.044.041	3.336.726.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	765.866.658	908.419.154
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	3.219.088.335	3.285.523.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		772.822.364	959.621.988
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		772.822.364	959.621.988
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	154.564.473	191.924.398
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		618.257.891	767.697.590
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

  
Tông Văn Thành  
Người lập biểu

  
Phan Đình Thành  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Năng Dũng  
Giám đốc  
Gia Lai, ngày 25/07/2022







**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

MẪU B03-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	VII.1	32.049.634.560	33.847.725.790
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.084.058.136)	(6.327.665.942)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.078.189.954)	(8.963.412.483)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(393.998.762)	(482.989.518)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		49.020.752	3.581.365.000
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.936.008.349)	(6.306.902.869)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.606.400.111</b>	<b>15.348.119.978</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(3.947.491.600)	(3.732.718.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		765.866.658	908.419.154
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.181.624.942)</b>	<b>(2.824.298.846)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(575.224.831)</b>	<b>12.523.821.132</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>52.681.592.575</b>	<b>56.686.386.647</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>52.106.367.744</b>	<b>69.210.207.779</b>

  
Tổng Văn Thành  
Người lập biểu

  
Phan Đình Thành  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Năng Dũng  
Giám đốc  
Gia Lai, ngày 25/07/2022





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2010. Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp lần hai vào ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 30/06/2022: 2.623.090.902.351 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại số 97A Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực hoạt động**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

**3. Ngành nghề hoạt động**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống tưới và điều hoà không khí;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Lập dự án và thực hiện các chương trình khuyến ngư, hướng dẫn phổ cập kỹ thuật phương pháp sản xuất nuôi trồng đánh bắt thủy sản nước ngọt trên địa bàn toàn tỉnh; liên doanh, liên kết nuôi trồng thủy sản các hồ chứa do công ty quản lý - Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi cấp 3 trở xuống - Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, thẩm định giám sát thi công xây dựng công trình Nông nghiệp Phát triển nông thôn - Tư vấn quản lý dự án đầu tư;

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản;

- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: - Dịch vụ bán vé vào công trình đầu mối Ayun Hạ, tham quan các hạng mục và cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo - Dịch vụ đưa khách tham quan dã ngoại, thắng cảnh lòng hồ - Dịch vụ đáp ứng các nhu cầu: gửi xe, nhiếp ảnh, câu cá và ăn uống của khách tham quan;

- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh mua bán điện;

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;

- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa nâng cao, hoàn chỉnh công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**4. Chu kỳ sản xuất thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022).

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 quy định:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng.
- Và các Tài sản cố định không được trích khấu hao thực hiện mở sổ theo dõi hao mòn tài sản theo quy định của Bộ Tài chính

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<b>Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2022</b>
	<u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	08 - 10

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các công cụ, dụng cụ và các chi phí khác vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa xe ô tô, đồ dùng văn phòng ...

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng. (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu từ khoản hỗ trợ của Nhà nước:** nguồn thu hằng năm của Công ty không đủ bù đắp chi phí nên đã được UBND tỉnh cấp kinh phí trợ giá để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty xác định khoản trợ giá này là doanh thu của Công ty.
- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- **Doanh thu khác:** Là doanh thu bán vé tham quan du lịch hồ Ayun Hạ.

**11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**12. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

**a) Tiền**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Tiền mặt	43.016.655	9.721.656
Tiền gửi ngân hàng	2.063.351.089	15.671.870.919
<b>Cộng</b>	<b>2.106.367.744</b>	<b>15.681.592.575</b>



**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI GIA LAI**

Địa chỉ: 97A Phạm Văn Đồng, P. Thống Nhất, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**b) Các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
- NH TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	10.000.000.000	15.000.000.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Gia Lai	40.000.000.000	22.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>37.000.000.000</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Tây Nguyên xanh Gia Lai	212.720.000	71.360.000
Công ty Cổ phần cấp nước Chư Sê	509.600.800	401.313.250
Công ty Cổ phần Thủy điện Ayun Hạ	265.452.621	293.624.770
Các đối tượng khác	410.786.809	990.653.415
<b>Cộng</b>	<b>1.398.560.230</b>	<b>1.756.951.435</b>

**3. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2022 (VND)</b>		<b>01/01/2022 (VND)</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các dự án đầu tư đang triển khai	128.831.052	-	99.460.072	-
Phải thu khác	-	-	18.200.378	-
<b>Cộng</b>	<b>128.831.052</b>	<b>-</b>	<b>117.660.450</b>	<b>-</b>

**4. Nợ xấu**

	<b>30/06/2022 (VND)</b>		<b>01/01/2022 (VND)</b>	
	Dư nợ	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cấp nước Chư Sê	310.801.150	135.532.895	310.801.150	135.532.895
<b>Cộng</b>	<b>310.801.150</b>	<b>135.532.895</b>	<b>310.801.150</b>	<b>135.532.895</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2022 (VND)</b>		<b>01/01/2022 (VND)</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.518.802.327	-	1.689.940.621	-
Công cụ, dụng cụ	159.593.722	-	157.932.052	-
<b>Cộng</b>	<b>1.678.396.049</b>	<b>-</b>	<b>1.847.872.673</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2022	127.251.251.302	3.021.755.685	5.198.786.567	232.570.440	2.339.502.549.149	2.475.206.913.143
Tăng trong năm	-	-	-	-	362.001.551.186	362.001.551.186
- Nhận bàn giao	-	-	-	-	225.623.543.266	225.623.543.266
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	136.378.007.920	136.378.007.920
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	127.251.251.302	3.021.755.685	5.198.786.567	232.570.440	2.701.504.100.335	2.837.208.464.329
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2022	3.330.487.883	1.988.783.584	4.055.343.630	157.346.110	6.510.935.542	16.042.896.749
Tăng trong năm	286.974.136	139.194.634	83.187.402	13.411.626	-	522.767.798
- Trích khấu hao	286.974.136	139.194.634	83.187.402	13.411.626	-	522.767.798
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	3.617.462.019	2.127.978.218	4.138.531.032	170.757.736	6.510.935.542	16.565.664.547
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	123.920.763.419	1.032.972.101	1.143.442.937	75.224.330	2.332.991.613.607	2.459.164.016.394
Tại ngày 30/06/2022	123.633.789.283	893.777.467	1.060.255.535	61.812.704	2.694.993.164.793	2.820.642.799.782

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.614.560.488 VND.

- Trong tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên, giá trị tài sản cố định là kênh, đê... được giao để quản lý, phục vụ cho mục đích công cộng là 2.701.504.100.335 VND không trích khấu hao.

**7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm quản lý nhân sự có nguyên giá là 52.877.840 VND, giá trị còn lại cuối kỳ là 3.072.542 VND.

**8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

**a. Bảng tổng hợp Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	1.872.000.000	-	-	1.872.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.872.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.872.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 chưa



**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI GIA LAI**

Địa chỉ: 97A Phạm Văn Đồng, P. Thống Nhất, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC. Do vậy, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư và khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

**b. Thông tin bổ sung**

Tình hình hoạt động	30/06/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	187.200	20,80%	20,80%	187.200	20,80%	20,80%

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.459.690	36.280.000
<b>Cộng</b>	<b>54.459.690</b>	<b>36.280.000</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Một thành viên Gio Linh Gia Lai	70.684.000	70.684.000	993.340.000	993.340.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Vạn Xuân	900.000.000	900.000.000	6.164.707.000	6.164.707.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Kiểm định Công trình	64.335.000	64.335.000	-	-
Các đối tượng khác	97.782.219	97.782.219	5.448.307.592	5.448.307.592
<b>Cộng</b>	<b>1.132.801.219</b>	<b>1.132.801.219</b>	<b>12.606.354.592</b>	<b>12.606.354.592</b>

**11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2022		Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2022	
	Phải thu (VND)	Phải nộp (VND)	VND	VND	Phải thu (VND)	Phải nộp (VND)
Thuế GTGT	-	133.905.780	244.921.092	278.441.497	-	100.385.375
Thuế TNDN	-	389.998.762	158.564.473	393.998.762	-	154.564.473
Thuế TNCN	409.395.504	-	6.034.817	-	403.360.687	-
Thuế tài nguyên	-	16.971.126	107.092.117	112.695.842	-	11.367.401
Tiền thuế đất	2.818.200	-	36.967.268	34.149.068	-	-
Các loại thuế khác	-	22.002.771	213.449.417	201.294.059	-	34.158.129
Các khoản phải nộp khác	-	491.296.037	25.026.600.000	17.826.913.305	-	7.690.982.732
<b>Cộng</b>	<b>412.213.704</b>	<b>1.054.174.476</b>	<b>25.793.629.184</b>	<b>18.847.492.533</b>	<b>403.360.687</b>	<b>7.991.458.110</b>



**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI GIA LAI**

Địa chỉ: 97A Phạm Văn Đồng, P. Thống Nhất, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**12. Chi phí phải trả**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
CP cầm mốc và kiểm định an toàn hồ chứa Biển Hồ B	443.218.000	443.218.000
CP sửa chữa và bảo trì thường xuyên năm 2022	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.443.218.000</b>	<b>443.218.000</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	98.897.923	98.466.846
Bảo hiểm xã hội	102.265.202	49.402.347
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.721.000	26.450.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	778.368.230	44.418.270
<i>Thủy lợi phí tưới hỗ trợ bằng động lực</i>	<i>503.452.970</i>	<i>-</i>
<i>Tiền công tác phí, khoản ăn ca</i>	<i>200.773.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>74.142.260</i>	<i>44.418.270</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.054.252.355</b>	<b>218.737.463</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.618.531.533.351	1.444.747.957	-	47.892.897	2.620.024.174.205
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	2.825.217.794	-	2.825.217.794
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	227.958.601	(2.825.217.794)	-	(2.597.259.193)
Tăng vốn trong năm	4.559.369.000	-	-	-	4.559.369.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>2.623.090.902.351</b>	<b>1.672.706.558</b>	<b>-</b>	<b>47.892.897</b>	<b>2.624.811.501.806</b>
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.623.090.902.351	1.672.706.558	-	47.892.897	2.624.811.501.806
Điều chỉnh theo Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo tài chính năm 2021	-	16.000.000	-	-	16.000.000
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	618.257.891	-	618.257.891
Công trình XDCB hoàn thành trong kỳ (i)	-	-	-	225.623.543.266	225.623.543.266
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>2.623.090.902.351</b>	<b>1.688.706.558</b>	<b>618.257.891</b>	<b>225.671.436.163</b>	<b>2.851.069.302.963</b>

(i) Chi tiết Công trình XDCB hoàn thành trong kỳ:

Căn cứ thông báo của Sở tài chính tỉnh Gia Lai nghiệm thu hoàn thành vốn đầu tư XDCB hệ thống công trình thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh, Gia Lai với giá trị 225.623.543.266 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>23.187.437.519</b>	<b>22.273.199.009</b>
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	17.493.961.305	17.165.528.891
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi khác	3.347.871.654	3.064.114.712
Doanh thu hoạt động lắp đặt, cấp nước sinh hoạt	2.345.604.560	2.043.555.406
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>23.187.437.519</b>	<b>22.273.199.009</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và thủy lợi khác	18.080.933.987	17.248.782.008
Giá vốn hoạt động lắp đặt, cấp nước sinh hoạt	1.880.459.491	1.687.690.442
<b>Cộng</b>	<b>19.961.393.478</b>	<b>18.936.472.450</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	765.866.658	908.419.154
<b>Cộng</b>	<b>765.866.658</b>	<b>908.419.154</b>

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	161.017.452	169.854.586
Chi phí nhân viên văn phòng	2.383.669.333	2.126.962.487
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	78.747.570	53.800.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.216.821	40.256.588
Thuế, phí và lệ phí	59.436.596	56.066.395
Chi phí bằng tiền khác	484.000.563	838.583.519
<b>Cộng Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.219.088.335</b>	<b>3.285.523.725</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**5. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	430.389.470	5.746.116.488
Chi phí nhân công	16.867.664.888	12.256.955.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.840.362	445.785.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.994.582.960	1.072.296.515
Chi phí khác bằng tiền	1.362.004.133	2.773.820.191
<b>Cộng</b>	<b>23.180.481.813</b>	<b>22.294.974.782</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	772.822.364	959.621.988
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	772.822.364	959.621.988
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	772.822.364	959.621.988
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	154.564.473	191.924.398
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>154.564.473</b>	<b>191.924.398</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.**

**1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	7.023.034.560	6.383.325.790
Kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	25.026.600.000	27.464.400.000
<b>Cộng</b>	<b>32.049.634.560</b>	<b>33.847.725.790</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

*Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng).

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền lương	576.000.000	577.750.000
Tiền thưởng	115.200.000	170.754.000
<b>Cộng</b>	<b>691.200.000</b>	<b>748.504.000</b>

*Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	Công ty liên kết

*Công nợ với các bên liên quan khác*

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	120.714.458	131.806.819

3. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.



**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI GIA LAI**

Địa chỉ: 97A Phạm Văn Đồng, P. Thống Nhất, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**4. Số liệu so sánh**


Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



**Tông Văn Thành**  
Người lập biểu



**Phan Đình Thành**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Năng Dũng**  
Giám đốc  
Gia Lai, ngày 25/07/2022